

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hành hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4403/TTr-STC ngày 28 tháng 12 năm 2023, ý kiến tại Phiếu góp ý kiến kèm theo Công văn số 327/VPUB-KT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3980/BC-STP ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị và khu vực nông thôn áp dụng đối với các đơn vị kinh doanh nước sạch, các tổ chức và khách hàng sử dụng nước sạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ như sau:

1. Giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị, khu vực nông thôn năm 2024 do các đơn vị cấp nước cung cấp:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)
1	Khu vực đô thị	
Nhóm 1	Hộ dân cư là Hộ nghèo có sổ	5.640
	Hộ dân cư	9.020
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận).	11.170
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	12.400
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	15.580
2	Khu vực nông thôn	
Nhóm 1	Hộ dân cư là hộ nghèo có sổ	4.820
	Hộ dân cư	8.240
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận).	9.310
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	9.930
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	11.520

(Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)

2. Giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị, khu vực nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp cho mục đích sinh hoạt:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)
Nhóm 1	Hộ dân cư là hộ nghèo có sổ, hộ gia đình chính sách (gia đình Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh, gia đình liệt sĩ), hộ hiến đất.	4.000
Nhóm 2	Hộ dân cư và các nhóm đối tượng khác	7.450

(Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)

Điều 2. Điều chỉnh giá nước sạch

1. Tỷ lệ điều chỉnh tăng giá nước sạch tối đa là 2,8%/năm.

2. Hàng năm, các đơn vị cấp nước chủ động rà soát việc thực hiện phương án giá nước sạch và giá nước sạch dự kiến cho năm tiếp theo trên cơ sở quy định tại Điều 4 Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt để thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND TP (1AB);
- Công TTĐT TPCT;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu: VT. NNQ *kh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiền

